

Số: *82* /2022/CBTT-TVSI
V/v: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã
kiểm toán

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCK VIỆT NAM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

- Tên công ty chứng khoán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- Mã chứng khoán (nếu có): (Không)
- Địa chỉ trụ sở chính: 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920 Email: contact@tvs.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Cường
- Địa chỉ: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã kiểm toán và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 đã kiểm toán và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn:

<https://www.tvs.com.vn/introduction/report-finance>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.


Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Bán niên năm 2022
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Nơi nhận:

- Nt;
- Lưu VT

Người đại diện theo pháp luật/ 
Người được ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Việt Đức	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ là Ông Nguyễn Việt Cường theo Giấy ủy quyền số 502/2021/UQ-TGD ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Ông Nguyễn Tiến Thành.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Cường

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Số: 305 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2022-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2021-156-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9.172.541.475.588	6.590.895.705.933
I. Tài sản tài chính	110		9.163.199.035.591	6.576.484.018.198
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	2.952.897.021.236	349.001.187.461
1.1. Tiền	111.1		2.952.897.021.236	349.001.187.461
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	2.245.456.363.171	1.018.035.075.824
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	224.405.494.980	81.221.039.468
4. Các khoản cho vay	114	9	3.642.759.234.689	5.119.588.967.297
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(53.685.121)	(46.580.484)
6. Các khoản phải thu	117	10	8.169.254.412	1.790.199.627
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		738.630.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.430.624.412	1.790.199.627
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1.545.205.479	-
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.885.418.933	1.790.199.627
7. Trả trước cho người bán	118	10	5.351.903.702	2.272.983.459
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	7.427.671.984	5.273.591.631
9. Các khoản phải thu khác	122	10	79.359.428.363	381.981.410
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(2.573.651.825)	(1.034.427.495)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)	130		9.342.439.997	14.411.687.735
1. Tạm ứng	131		338.406.714	322.406.714
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		3.131.048.335	1.439.948.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	5.852.540.704	12.628.888.777
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.244	20.444.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		68.174.999.968	106.156.093.979
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản đầu tư	212		-	-
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.608.947.576	22.443.164.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	27.187.686.760	18.930.594.592
- Nguyên giá	222		57.054.284.759	45.174.814.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(29.866.597.999)	(26.244.219.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.421.260.816	3.512.569.762
- Nguyên giá	228		20.708.113.362	19.834.350.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(17.286.852.546)	(16.321.781.200)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		4.015.180.275	3.485.061.125
IV. Tài sản dài hạn khác	250		33.550.872.117	80.227.868.500
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.135.140.735	48.336.114.135
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	369.351.669	668.314.120
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	20.000.000.000	21.177.060.532
4. Tài sản dài hạn khác	255	16	10.046.379.713	10.046.379.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.240.716.475.556	6.697.051.799.912

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.430.983.846.814	3.162.470.373.850
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.583.802.767.970	2.307.346.628.380
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	17	200.000.000.000	70.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		200.000.000.000	70.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	-	40.000.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	4.554.412.775	11.529.105.905
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	20	7.559.792.786	8.669.903.519
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	21	3.233.470.000	2.842.020.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	124.286.107.531	140.100.057.767
7. Phải trả người lao động	323		96.978.951.422	112.262.721.145
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		596.611.663	701.117.454
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	69.154.837.106	26.601.108.461
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	24	33.451.866.991	63.762.097.488
11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	25	3.891.756.238.000	1.697.942.478.461
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	26	57.301.609.905	38.473.981.762
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	27	75.031.871.172	74.565.037.799
14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		19.896.998.619	19.896.998.619
II. Nợ phải trả dài hạn	340		847.181.078.844	855.123.745.470
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	840.000.000.000	840.000.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	7.181.078.844	15.123.745.470
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.809.732.628.742	3.534.581.426.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	3.809.732.628.742	3.534.581.426.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.576.883.457	25.576.883.457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34.576.883.457	34.576.883.457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.110.578.861.828	835.427.659.148
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1.124.660.156.296	777.030.294.080
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(14.081.294.468)	58.397.365.068
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		9.240.716.475.556	6.697.051.799.912

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
2. Ngoại tệ các loại (USD)	005		180,37	186,97
3. Cổ phiếu đang lưu hành	006		263.900.000	263.900.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	30	53.392.540.000	80.868.220.000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.580.000	2.580.000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	31	500.000.000	3.500.000.000
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.859.563.900.000	751.200.900.000
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		754.770.000	57.780.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	32	12.394.007.700.000	11.728.489.400.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10.111.689.780.000	9.166.497.930.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		68.797.760.000	67.751.330.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.971.938.710.000	2.144.460.800.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10.146.760.000	10.133.760.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		231.434.690.000	339.645.580.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	33	36.355.360.000	48.121.910.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		36.340.360.000	48.106.910.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	15.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	34	215.805.450.000	379.041.760.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	35	125.554.510.000	54.186.970.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	36	1.238.871.912.408	1.712.585.130.553
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.046.554.703.347	1.576.334.424.703
5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		192.317.209.061	136.250.705.850
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		189.505.746.907	135.466.985.480
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.811.462.154	783.720.370
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	37	1.238.871.912.408	1.712.585.130.553



Ông Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		812.690.947.220	600.754.606.206
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	38	369.004.822.673	114.761.968.000
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	39	(39.713.333.131)	55.559.604.086
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	40	483.399.457.678	430.433.034.120
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	40	4.508.281.318	6.183.971.233
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	40	289.600.997.280	226.163.147.593
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	40	16.438.356	9.863.014
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		278.666.716.336	312.745.300.065
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		12.297.000.000	47.532.487.500
1.7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		311.732.658.771	238.333.266.024
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.386.227.273	2.026.113.636
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		454.764.602	328.274.811
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		1.711.354.031.156	1.434.077.030.082
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		468.775.520.654	375.061.748.360
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	38	428.016.329.824	372.910.835.042
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	39	40.707.993.031	2.113.025.651
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		51.197.799	37.887.667
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		205.646.797.329	163.768.892.188
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		177.924.217.920	59.312.671.389
2.4. Chi phí môi giới chứng khoán	27	41	266.949.920.629	260.338.567.652
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	41	2.546.713.276	2.585.192.634
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	41	4.552.765.354	6.179.031.105
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	41	919.224.330	17.902.408
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		1.127.315.159.492	867.264.005.736
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.177.102.677	2.243.875.335
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50	42	2.177.102.677	2.243.875.335
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	43	215.929.069.635	219.456.820.471
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	44	27.095.398.727	69.882.847.879
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 61 - 62)	70		343.191.505.979	279.717.231.331

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		1.246.688	275.159
7.2. Chi phí khác	72		13.186	4.591
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		1.233.502	270.568
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		343.192.739.481	279.717.501.899
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		423.614.065.643	226.270.923.464
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(80.421.326.162)	53.446.578.435
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		68.041.536.800	55.566.182.529
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	45	75.984.203.426	44.876.866.842
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	46	(7.942.666.626)	10.689.315.687
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		275.151.202.681	224.151.319.370
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ				
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	47	1.043	1.124



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	343.192.739.481	279.717.501.899
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	6.837.103.518	42.375.408.591
- Khấu hao TSCĐ	03	4.823.941.178	1.879.887.480
- Các khoản dự phòng	04	2.013.162.340	40.495.521.111
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	40.707.993.031	2.113.025.651
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	40.707.993.031	2.113.025.651
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	39.713.333.131	(55.559.604.086)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	39.713.333.131	(55.559.604.086)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	2.096.964.508.164	(1.564.010.819.664)
(-) Tăng (+) giảm TS tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(1.307.842.613.509)	(1.667.551.299.830)
(-) Tăng (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(143.184.455.512)	98.671.353.212
(-) Tăng (+) giảm các khoản cho vay	33	1.476.829.732.609	(984.689.947.825)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(738.630.000)	(29.897.500)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(5.640.424.785)	1.819.710.350
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(2.154.080.353)	8.149.799.907
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	(78.977.446.954)	3.046.221
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(4.786.020.578)	(147.752.479.413)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	42.553.728.645	33.567.790.993
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	7.075.310.523	(9.467.271.344)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(59.699.160.286)	(45.138.958.415)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(8.084.803.863)	4.270.137.859
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(104.505.791)	16.313.562
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(32.098.993.376)	11.859.942.404
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(15.283.769.723)	30.440.624.961
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(11.091.152.354)	(19.978.661.616)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	27.913.841.267.881	18.050.298.593.160
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(25.673.649.474.410)	(16.928.499.616.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	2.527.415.677.325	(1.295.364.487.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(13.519.843.550)	(4.193.166.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(13.519.843.550)	(754.942.425)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	1.397.000.230.000
1. Tiền vay gốc	73	200.000.000.000	721.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	200.000.000.000	721.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(110.000.000.000)	(811.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(110.000.000.000)	(811.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	90.000.000.000	1.307.000.230.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	2.603.895.833.775	10.880.799.966
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	349.001.187.461	748.692.894.968
- Tiền	101.1	349.001.187.461	748.692.894.968
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	2.952.897.021.236	759.573.694.934
- Tiền	103.1	2.952.897.021.236	759.573.694.934



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	63.613.499.330.620	69.571.221.810.550
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(61.072.995.747.820)	(70.891.154.787.050)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	206.554.885.560.255	149.012.672.692.778
4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1	-	(4.439.272.740)
5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(209.566.586.470.233)	(147.129.327.315.895)
6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.515.890.967)	(2.684.763.575)
7. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	5.392.880.385.380	3.536.944.128.600
8. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(5.392.880.385.380)	(3.536.944.128.600)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(473.713.218.145)	556.288.364.068
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1.712.585.130.553	791.573.683.407
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	1.576.334.424.703	784.564.498.298
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	136.250.705.850	2.569.912.369
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.238.871.912.408	1.347.862.047.475
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	1.046.554.703.347	1.289.874.973.531
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	192.317.209.061	57.987.073.944



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B04a - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		30/6/2021	30/6/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29	1.080.000.000.000	2.639.000.000.000	1.559.000.000.000	-	-	-	2.639.000.000.000	2.639.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	29	14.492.274.912	25.576.883.457	11.084.608.545	-	-	-	25.576.883.457	25.576.883.457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	29	23.492.274.912	34.576.883.457	11.084.608.545	-	-	-	34.576.883.457	34.576.883.457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	29	438.456.694.459	835.427.659.148	224.151.319.370	190.819.752.217	275.151.202.680	-	471.788.261.612	1.110.578.861.828
- Lợi nhuận đã thực hiện	29	423.712.534.346	777.030.294.080	181.394.056.622	190.819.752.217	347.629.862.216	-	414.286.838.751	1.124.660.156.296
- Lợi nhuận chưa thực hiện	29	14.744.160.113	58.397.365.068	42.757.262.748	-	(72.478.659.536)	-	57.501.422.861	(14.081.294.468)

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 29.

Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 07 chi nhánh tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 606 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 526 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 47/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh. Ngày 30 tháng 12 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 9073/UBCK - QLKD chấp thuận phương án rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh; UBCKNN đề nghị Công ty thực hiện phương án đã đề xuất và báo cáo UBCKNN để hoàn tất thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/ đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản cho vay (Tiếp theo)**

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chi tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

Số năm khấu hao

Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD CK được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh được quy định tại Điều 23 Thông tư số 11/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	2.892.128.787.349	347.015.748.884
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	60.768.233.887	1.985.438.577
Cộng	<u>2.952.897.021.236</u>	<u>349.001.187.461</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

Kỳ này	Khối lượng giao	Giá trị
	dịch thực hiện trong kỳ	giao dịch thực hiện trong kỳ
		VND
a) Cửa công ty chứng khoán	1.243.217.530	125.166.980.688.031
- Cổ phiếu	4.607.596	110.012.454.716
- Trái phiếu	1.238.609.934	125.056.968.233.315
b) Cửa nhà đầu tư	5.482.882.619	249.734.950.940.455
- Cổ phiếu	4.264.481.704	126.733.485.392.140
- Trái phiếu	1.218.400.915	123.001.465.548.315
Cộng	6.726.100.149	374.901.931.628.487
		VND
Kỳ trước		
a) Cửa công ty chứng khoán	820.566.010	82.861.171.052.029
- Cổ phiếu	2.493.842	199.769.810.800
- Trái phiếu	818.072.168	82.661.401.241.229
- Chứng quyền		
b) Cửa nhà đầu tư	6.827.985.912	219.151.648.499.845
- Cổ phiếu	6.091.971.744	144.715.338.311.900
- Trái phiếu	736.014.168	74.436.310.187.945
Cộng	7.648.551.922	302.012.819.551.874

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

7.1. Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.252.356.578.795	2.245.456.363.171	944.513.965.286	1.018.035.075.824
<i>Chứng khoán thương mại</i>	<i>2.104.329.244.639</i>	<i>2.117.443.545.480</i>	<i>944.513.965.286</i>	<i>1.018.035.075.824</i>
- Cổ phiếu	211.765.458.662	224.879.759.503	132.180.296.011	205.701.406.549
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>179.848.051.887</i>	<i>190.253.061.870</i>	<i>108.167.695.476</i>	<i>175.158.217.570</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đăng ký giao dịch (UPCom)</i>	<i>31.912.557.442</i>	<i>34.621.848.300</i>	<i>24.009.439.756</i>	<i>30.540.028.200</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)</i>	<i>4.849.333</i>	<i>4.849.333</i>	<i>3.160.779</i>	<i>3.160.779</i>
- Trái phiếu	1.892.563.785.977	1.892.563.785.977	812.333.669.275	812.333.669.275
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	<i>21.286.798.324</i>	<i>21.286.798.324</i>	<i>48.839.170.526</i>	<i>48.839.170.526</i>
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>1.871.276.987.653</i>	<i>1.871.276.987.653</i>	<i>763.494.498.749</i>	<i>763.494.498.749</i>
<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	<i>46.298.606.181</i>	<i>46.298.606.181</i>	-	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	<i>21.298.606.181</i>	<i>21.298.606.181</i>	-	-
<i>Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>	-	-
<i>Các khoản tài chính khác</i>	<i>101.728.727.975</i>	<i>81.714.211.510</i>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ FVTPL (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
		Giá mua	CL đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	CL đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I.	Cổ phiếu	211.765.458.662	35.905.390.096	22.791.089.255	224.879.759.503	132.180.296.011	75.618.723.227	2.097.612.689	205.701.406.549
1	Cổ phiếu niêm yết	179.848.051.887	31.919.619.438	21.514.609.455	190.253.061.870	108.167.695.476	69.082.991.917	2.092.469.823	175.158.217.570
2	Cổ phiếu UPCOM	31.912.557.442	3.985.770.658	1.276.479.800	34.621.848.300	24.009.439.756	6.535.731.310	5.142.866	30.540.028.200
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	4.849.333	-	-	4.849.333	3.160.779	-	-	3.160.779
II.	Trái phiếu	1.892.563.785.977	-	-	1.892.563.785.977	812.333.669.275	-	-	812.333.669.275
1	Trái phiếu niêm yết	21.286.798.324	-	-	21.286.798.324	48.839.170.526	-	-	48.839.170.526
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.871.276.987.653	-	-	1.871.276.987.653	763.494.498.749	-	-	763.494.498.749
III.	Công cụ thị trường tiền tệ	46.298.606.181	-	-	46.298.606.181	-	-	-	-
1	Chứng chỉ tiền gửi	21.298.606.181	-	-	-	-	-	-	-
2	Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
IV.	Các khoản tài chính khác	101.728.727.975	-	20.014.516.465	81.714.211.510	-	-	-	-
	Tổng cộng TSTC FVTPL	2.252.356.578.795	35.905.390.096	42.805.605.720	2.245.456.363.171	944.513.965.286	75.618.723.227	2.097.612.689	1.018.035.075.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	224.405.494.980	81.221.039.468
Cộng	224.405.494.980	81.221.039.468

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại. Các khoản tiền gửi trên đang được cầm cố theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HDCC/TVSI-VCBCTX ký ngày 20 tháng 7 năm 2018 và số 01/2020/HDCC/VCBCTX-TVSI ký ngày 05 tháng 6 năm 2020.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	3.642.759.234.689	3.642.705.549.568	5.119.588.967.297	5.119.542.386.813
- Cho vay hoạt động Margin	2.370.646.876.789	2.370.593.191.668	4.414.367.418.558	4.414.320.838.074
- Cho vay hoạt động ứng trước	1.272.112.353.783	1.272.112.353.783	705.221.544.622	705.221.544.622
- Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 53.685.121 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 46.580.484 VND).

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	738.630.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7.430.624.412	1.790.199.627
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	1.545.205.479	150.452.000
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	5.885.418.933	1.639.747.627
Các khoản trả trước cho người bán	5.351.903.702	2.272.983.459
Trả trước cho người bán khác	5.351.903.702	2.272.983.459
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10.396.000</i>	<i>10.396.000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.427.671.984	5.273.591.631
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	3.100.000.000	3.100.000.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.622.590.112	1.725.964.877
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	366.512.772	115.462.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	338.569.100	332.163.982
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>3.191.262.772</i>	<i>3.191.262.772</i>
Các khoản phải thu khác	79.359.428.363	381.981.410
Các khoản phải thu khác	79.359.428.363	381.981.410
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2.768.723</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.191.262.772	620.000.000	-	1.641.262.772	1.021.262.772
Công ty Cổ phần Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á	3.100.000.000	620.000.000	-	1.550.000.000	930.000.000
Công ty Cổ phần Khanhcasa Concept	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	10.396.000	919.224.330	-	929.620.330	10.396.000
Công ty TNHH FreewillSolutions Việt Nam	-	885.064.050	-	885.064.050	-
Công ty TNHH Quảng cáo Đức Hùng	-	34.160.280	-	34.160.280	-
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM và SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Cộng	3.204.427.495	1.539.224.330	-	2.573.651.825	1.034.427.495

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	5.852.540.704	12.628.888.777
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.126.631.742	2.816.367.123
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	2.430.584.898	371.960.847
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1.295.324.065	9.440.560.807
Dài hạn	369.351.669	668.314.120
Dịch vụ bảo hành phần cứng	318.266.653	636.533.320
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	51.085.016	31.780.800
Cộng	6.221.892.374	13.297.202.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	41.006.117.578	3.937.514.100	186.504.981	44.677.500	45.174.814.159
Mua trong kỳ	12.024.962.000	-	91.000.000	-	12.115.962.000
Thanh lý	(236.491.400)	-	-	-	(236.491.400)
Số dư cuối kỳ	52.794.588.178	3.937.514.100	277.504.981	44.677.500	57.054.284.759
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	23.135.285.077	2.877.752.009	186.504.981	44.677.500	26.244.219.567
Khấu hao trong kỳ	3.584.858.972	268.955.304	5.055.556	-	3.858.869.832
Thanh lý	(236.491.400)	-	-	-	(236.491.400)
Số dư cuối kỳ	26.483.652.649	3.146.707.313	191.560.537	44.677.500	29.866.597.999
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	17.870.832.501	1.059.762.091	-	-	18.930.594.592
Số dư cuối kỳ	26.310.935.529	790.806.787	85.944.444	-	27.187.686.760

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 23.487.604.472 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 20.330.217.572 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	19.834.350.962	19.834.350.962
Tăng do mua sắm mới	873.762.400	873.762.400
Số dư cuối kỳ	20.708.113.362	20.708.113.362
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	16.321.781.200	16.321.781.200
Khấu hao trong kỳ	965.071.346	965.071.346
Số dư cuối kỳ	17.286.852.546	17.286.852.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	3.512.569.762	3.512.569.762
Số dư cuối kỳ	3.421.260.816	3.421.260.816

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.476.981.199 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 14.156.981.199 VND).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6.076.808.357	7.253.868.889
Cộng	20.000.000.000	21.177.060.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Quý bù trừ chứng khoán phái sinh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	46.379.713	46.379.713
Cộng	10.046.379.713	10.046.379.713

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (i)	70.000.000.000	200.000.000.000	70.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	70.000.000.000	200.000.000.000	70.000.000.000	200.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/TVSI-VCBTX ngày 14 tháng 9 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Mục đích: Đầu tư kinh doanh Giấy tờ có giá, cổ phiếu, bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án kinh doanh phù hợp với hoạt động của Công ty. Thời hạn hợp đồng từ ngày 14 tháng 9 năm 2021 đến ngày 14 tháng 9 năm 2022, thời hạn duy trì hạn mức cho vay của mỗi khoản nợ không quá 6 tháng. Lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HDCC/TVSI-VCBTX ký ngày 20 tháng 7 năm 2018 và số 01/2020/HDCC/VCBTX-TVSI ký ngày 05 tháng 6 năm 2020.

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	40.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (i)	840.000.000.000	840.000.000.000
Cộng	840.000.000.000	880.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Số dư trái phiếu phát hành tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:
- 210.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26 tháng 9 năm 2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 26 tháng 9 năm 2023;
 - 30.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 10 tháng 12 năm 2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 10 tháng 12 năm 2023;
 - 200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 27 tháng 7 năm 2020. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 27 tháng 7 năm 2030.
 - 200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 07 tháng 8 năm 2020. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 07 tháng 8 năm 2030.
 - 200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 09 tháng 8 năm 2021. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 09 tháng 8 năm 2026.

Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vào nguồn vốn lưu động nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và sử dụng cho các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	3.938.053.067	7.213.035.346
Trung tâm Lưu ký chứng khoán	416.283.774	487.462.004
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	-	61.248.000
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	3.767.360.555
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	200.075.934	-
Cộng	4.554.412.775	11.529.105.905

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP THE SIGNATURE	504.592.000	63.445.129
Công ty CP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	5.442.570.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Tân Việt	-	1.330.000.000
Công ty TNHH Tổng công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	6.578.916.000	-
Các đối tượng khác	476.284.786	1.833.888.390
Cộng	7.559.792.786	8.669.903.519

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác	3.233.470.000	2.842.020.000
Cộng	3.233.470.000	2.842.020.000

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	80.541.812	29.031.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.984.203.426	59.699.160.286
Thuế thu nhập cá nhân	48.221.362.293	80.371.866.366
Cộng	124.286.107.531	140.100.057.767

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi trái phiếu	7.303.150.652	7.866.575.342
Lãi vay ngân hàng	87.671.232	32.986.301
Lãi các khoản đặt cọc	21.693.030.678	10.992.848.297
Chi phí phải trả khác	40.070.984.544	7.708.698.521
Cộng	69.154.837.106	26.601.108.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	33.451.866.991	63.762.097.488
Cộng	<u>33.451.866.991</u>	<u>63.762.097.488</u>

25. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc mua trái phiếu (i)	3.891.756.238.000	1.697.942.478.461
Cộng	<u>3.891.756.238.000</u>	<u>1.697.942.478.461</u>

Ghi chú:

(i) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua trái phiếu giữa Công ty và các khách hàng. Theo điều khoản Hợp đồng, trong thời gian khách hàng đặt cọc tiền cho Công ty, khách hàng đồng ý ủy quyền không hủy ngang cho Công ty sử dụng Tiền đặt cọc vào mục đích đầu tư, kinh doanh hợp pháp để đem lại lợi ích tối đa cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và lợi tức tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	57.256.515.669	37.871.343.412
Phải trả khác	45.094.236	602.638.350
Cộng	<u>57.301.609.905</u>	<u>38.473.981.762</u>

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	75.031.871.172	74.565.037.799
Cộng	<u>75.031.871.172</u>	<u>74.565.037.799</u>

28. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	2.209.550.973.075	942.416.352.597
Giá trị theo kế toán	2.245.456.363.171	1.018.035.075.824
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	35.905.390.096	75.618.723.227
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.129	4.129
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>7.181.078.844</u>	<u>15.123.745.470</u>

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Số dư đầu năm	15.123.745.470
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.942.666.626)
Số dư cuối kỳ	<u>7.181.078.844</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.080.000.000.000	14.492.274.912	23.492.274.912	438.456.694.459	1.556.441.244.283
Tăng vốn trong năm	1.397.000.230.000	-	-	-	1.397.000.230.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	161.999.770.000	-	-	(161.999.770.000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	587.790.716.906	587.790.716.906
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	11.084.608.545	11.084.608.545	(28.819.982.217)	(6.650.765.127)
Số dư cuối năm trước	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	835.427.659.148	3.534.581.426.062
Số dư đầu năm nay	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	835.427.659.148	3.534.581.426.062
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	275.151.202.680	275.151.202.680
Số dư cuối kỳ này	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	1.110.578.861.828	3.809.732.628.742

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Tiến Thành	87.355.500.000	3,31%	34.942.200.000	1,32%
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	65.652.590.000	2,49%	26.261.040.000	1,00%
Các cổ đông khác	2.485.991.910.000	94,20%	2.577.796.760.000	97,68%
Cộng	2.639.000.000.000	100%	2.639.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phần	263.900.000	263.900.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phần	263.900.000	263.900.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	VND/cổ phần	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	cổ phần	263.900.000	263.900.000

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	53.392.540.000	80.868.220.000
Cộng	53.392.540.000	80.868.220.000

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	500.000.000	3.500.000.000
Cộng	500.000.000	3.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.111.689.780.000	9.166.497.930.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	68.797.760.000	67.751.330.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.971.938.710.000	2.144.460.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.146.760.000	10.133.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	231.434.690.000	339.645.580.000
Cộng	<u>12.394.007.700.000</u>	<u>11.728.489.400.000</u>

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	36.340.360.000	48.106.910.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	<u>36.355.360.000</u>	<u>48.121.910.000</u>

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	215.805.450.000	379.041.760.000
Cộng	<u>215.805.450.000</u>	<u>379.041.760.000</u>

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	125.554.510.000	54.186.970.000
Cộng	<u>125.554.510.000</u>	<u>54.186.970.000</u>

36. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.046.554.703.347	1.576.334.424.703
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	192.317.209.061	136.250.705.850
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>189.505.746.907</i>	<i>135.466.985.480</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>2.811.462.154</i>	<i>783.720.370</i>
Cộng	<u>1.238.871.912.408</u>	<u>1.712.585.130.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

37. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.238.871.912.408	1.712.585.130.553
Cộng	<u>1.238.871.912.408</u>	<u>1.712.585.130.553</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam
 Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

38. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	49.500	1.740.424.000	1.171.189.730	569.234.270	1.675.724.176
Giấy tờ có giá	-	2.678.560.380.146	2.669.784.977.660	8.775.402.486	7.094.695.454
Trái phiếu niêm yết	93.000	9.902.143.050	9.796.053.000	106.090.050	
Trái phiếu chưa niêm yết	293.966.950	29.929.978.229.143	29.570.424.133.276	359.554.095.867	105.991.548.370
Cộng	294.109.450	32.620.181.176.339	32.251.176.353.666	369.004.822.673	114.761.968.000
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	16.575	1.127.981.000	1.378.142.369	(250.161.369)	(2.394.982)
Giấy tờ có giá	-	312.900.250.114	313.039.050.109	(138.799.995)	(4.710.545)
Trái phiếu niêm yết	1.413.000	155.527.188.000	162.773.567.252	(7.246.379.252)	(1.008.500.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	318.420.202	31.859.083.996.892	32.279.464.986.100	(420.380.989.208)	(371.895.229.515)
Cộng	319.849.777	32.328.639.416.006	32.756.655.745.830	(428.016.329.824)	(372.910.835.042)
Lãi/(lỗ) từ bán TSTC FVTPL				(59.011.507.151)	(258.148.867.042)

Lãi/Lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính FVTPL bao gồm 2 phần chính là:

Nội dung	Lợi nhuận	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL (bao gồm cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản tài chính này) (Chi tiết xem Thuyết minh số 40)	483.399.457.678	430.433.034.120
Lãi/(Lỗ) thuần từ bán tài sản tài chính FVTPL	(59.011.507.151)	(258.148.867.042)
Tổng Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tự doanh TSTC FVTPL	424.387.950.527	172.284.167.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

39. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 30/6/2022	Chênh lệch giảm đánh giá lại 30/6/2022
I	Cổ phiếu	211.765.458.662	224.879.759.503	(39.713.333.131)	20.693.476.566
1	Cổ phiếu niêm yết	179.848.051.887	190.253.061.870	(37.163.372.479)	19.422.139.632
2	Cổ phiếu UPCOM	31.912.557.442	34.621.848.300	(2.549.960.652)	1.271.336.934
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	4.849.333	4.849.333	-	-
II.	Trái phiếu	1.892.563.785.977	1.892.563.785.977	-	-
1	Trái phiếu niêm yết	21.286.798.324	21.286.798.324	-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.871.276.987.653	1.871.276.987.653	-	-
III.	Công cụ thị trường tiền tệ	46.298.606.181	46.298.606.181	-	-
IV.	Các khoản tài chính khác	101.728.727.975	81.714.211.510	-	20.014.516.465
	Cộng TSTC FVTPL	2.252.356.578.795	2.245.456.363.171	(39.713.333.131)	40.707.993.031

40. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức cổ phiếu)	3.217.360.588	2.097.281.334
Từ tài sản tài chính FVTPL (tiền lãi trái phiếu)	480.182.097.090	428.335.752.786
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	4.508.281.318	6.183.971.233
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	289.600.997.280	226.163.147.593
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	16.438.356	9.863.014
Cộng	777.525.174.632	662.790.015.960

41. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí môi giới chứng khoán	266.949.920.629	260.338.567.652
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.546.713.276	2.585.192.634
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.552.765.354	6.179.031.105
Chi phí các dịch vụ khác	919.224.330	17.902.408
Cộng	274.968.623.589	269.120.693.799

42. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	2.177.102.677	2.243.875.335
Cộng	2.177.102.677	2.243.875.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	215.929.069.635	219.456.820.471
Cộng	215.929.069.635	219.456.820.471

Ghi chú: Đây là chi phí hoa hồng môi giới và chi phí phát triển thị trường.

44. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	20.838.872.211	61.803.506.176
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	681.898.140	1.226.005.251
Chi phí vật tư văn phòng	1.101.864.437	482.129.442
Chi phí khấu hao	207.908.298	165.143.390
Chi phí thuế, phí và lệ phí	300.976.148	247.316.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.738.222.361	1.901.070.354
Chi phí khác	1.225.657.132	4.057.676.897
Cộng	27.095.398.727	69.882.847.879

45. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	343.192.739.481	279.717.501.899
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	36.728.277.648	(55.333.167.688)
<i>Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế</i>	<i>(80.421.326.162)</i>	<i>53.446.578.435</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức)</i>	<i>3.217.360.588</i>	<i>2.097.281.334</i>
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>232.305.105</i>	<i>210.692.081</i>
<i>Trừ: Chênh lệch giảm TSTC FVTPL được tính chi phí được trừ</i>	<i>40.707.993.031</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	379.921.017.129	224.384.334.211
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.984.203.426	44.876.866.842

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

46. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Đơn vị: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (i)	(7.942.666.626)	10.689.315.687

Ghi chú:

(i) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

47. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	275.151.202.681	224.151.319.370
<i>Trong đó, lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>347.629.862.217</i>	<i>181.394.056.622</i>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	263.900.000	199.446.240
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận kế toán)	<u>1.043</u>	<u>1.124</u>
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)</i>	<i>1.317</i>	<i>909</i>

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế trong kỳ, theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

48. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ là 8.094.918.148 VND (kỳ trước là 6.373.926.051 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm tới	10.069.147.749	19.188.637.070
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	25.959.315.243	16.500.869.285

49. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó, Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

50. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	5.163.877.440	5.726.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	300.000.000	300.000.000
Cộng	<u>5.463.877.440</u>	<u>6.026.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phân vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1.040.000.000.000	950.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.952.897.021.236	349.001.187.461
Nợ thuần	-	600.998.812.539
Vốn chủ sở hữu	3.809.732.628.742	3.534.581.426.062
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	17%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.952.897.021.236	349.001.187.461
Tài sản tài chính FVTPL	2.245.456.363.171	1.018.035.075.824
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	224.405.494.980	81.221.039.468
Các khoản cho vay	3.642.705.549.568	5.119.542.386.813
Các khoản phải thu, phải thu khác	92.382.702.934	6.411.345.173
Các khoản ký quỹ	3.135.140.735	48.336.114.135
Cộng	9.160.982.272.624	6.622.547.148.874
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.040.000.000.000	950.000.000.000
Các khoản phải trả	3.956.617.640.691	1.745.086.363.742
Chi phí phải trả	69.154.837.106	26.601.108.461
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.554.412.775	11.529.105.905
Cộng	5.070.326.890.572	2.733.216.578.108

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của công nợ tài chính. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đi vay chịu lãi suất, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của Công ty là 217.196.260.710 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm 17.375.700.857 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

51. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.952.897.021.236	-	2.952.897.021.236
Tài sản tài chính FVTPL	2.245.456.363.171	-	2.245.456.363.171
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	224.405.494.980	-	224.405.494.980
Các khoản cho vay	3.642.705.549.568	-	3.642.705.549.568
Các khoản phải thu, phải thu khác	92.382.702.934	-	92.382.702.934
Các khoản ký quỹ	-	3.135.140.735	3.135.140.735
Cộng	9.157.847.131.889	3.135.140.735	9.160.982.272.624
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	200.000.000.000	840.000.000.000	1.040.000.000.000
Các khoản phải trả	3.956.617.640.691	-	3.956.617.640.691
Chi phí phải trả	69.154.837.106	-	69.154.837.106
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.554.412.775	-	4.554.412.775
Cộng	4.230.326.890.572	840.000.000.000	5.070.326.890.572
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.927.520.241.317	(836.864.859.265)	4.090.655.382.052
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.001.187.461	-	349.001.187.461
Tài sản tài chính FVTPL	1.018.035.075.824	-	1.018.035.075.824
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.221.039.468	-	81.221.039.468
Các khoản cho vay	5.119.542.386.813	-	5.119.542.386.813
Các khoản phải thu, phải thu khác	6.411.345.173	-	6.411.345.173
Các khoản ký quỹ	-	48.336.114.135	48.336.114.135
Cộng	6.574.211.034.739	48.336.114.135	6.622.547.148.874
Số đầu năm			
Các khoản vay	110.000.000.000	840.000.000.000	950.000.000.000
Các khoản phải trả	1.745.086.363.742	-	1.745.086.363.742
Chi phí phải trả	26.601.108.461	-	26.601.108.461
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.529.105.905	-	11.529.105.905
Cộng	1.893.216.578.108	840.000.000.000	2.733.216.578.108
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.680.994.456.631	(791.663.885.865)	3.889.330.570.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

52. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu của năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh của kỳ này, cụ thể:

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		
		Số trên báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Các khoản cho vay	114	4.542.675.564.544	5.119.588.967.297	576.913.402.753
Trả trước cho người bán	118	579.186.386.212	2.272.983.459	(576.913.402.753)

Ghi chú:

Công ty phân loại các khoản ứng trước tiền bán trái phiếu từ chỉ tiêu trả trước cho người bán sang chỉ tiêu các khoản cho vay đối với các trường hợp cho khách hàng vay là người có các hợp đồng bán trái phiếu trong tương lai.



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu



Số: 851 /2022/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
6 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ năm 2021)**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2022 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Nội dung	6 tháng 2022	6 tháng 2021	Biến động (%)
Doanh Thu	1,713,532,380,521	1,436,321,180,576	19,3%
Chi phí hoạt động kinh doanh	1,370,339,641,040	1,156,603,678,677	18,5%
Lợi nhuận trước thuế	343,192,739,481	279,717,501,899	22,7%
Thuế TNDN	68,041,536,800	55,566,182,529	22,45%
Lợi nhuận sau thuế	275,151,202,681	224,151,319,370	22,75%

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng 22,75% (50,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân biến động là do doanh thu và thu nhập khác 6 tháng đầu 2022 tăng 19,3% (tương đương 277,2 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 18,5% (213,7 tỷ đồng) so với cùng kỳ:

Trong tổng doanh thu và thu nhập khác chênh lệch tăng chủ yếu do: lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 35,3% (211,94 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm 10% (-34 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 30,8% (73,4 tỷ đồng), doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 28,05% (63,4 tỷ đồng).

Theo đó, các khoản mục chi phí có mức biến động tương ứng như sau: lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 25% (tăng 93,7 tỷ đồng), chi phí hoạt động tự doanh tăng 200% (118,6 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 2,5% (6,6 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm nhẹ 1,6% (-3,5 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 61,2% (-42,8 tỷ đồng).

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN VIỆT CƯỜNG**